

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 90/2018/DS-GĐT

Ngày 29-11-2018

V/v *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tụ.

Các Thẩm phán: Ông Vũ Thanh Liêm và ông Nguyễn Thanh Long.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hằng - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 29/11/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Thành C, sinh năm: 1966, bà Phạm Thị Như H, sinh năm: 1967; địa chỉ: số 11A/2 đường L, phường 2, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

- Bị đơn: Ông Võ Hương Q, sinh năm: 1958, bà Lê Thị Hồng T, sinh năm: 1961; địa chỉ: số 163 T, thị trấn C, huyện S, tỉnh Phú Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 20/7/2017 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Thành C, bà Phạm Thị Như H trình bày:

Vợ chồng ông Võ Hương Q, bà Lê Thị Hồng T có vay của vợ chồng ông C, bà H tổng số tiền 2.150.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 13/4/2015, ông Q vay 150.000.000 đồng; ngày 01/6/2015 ông Q bà T vay 180.000.000 đồng; ngày

12/9/2015 bà T vay 200.000.000 đồng; ngày 28/6/2016 bà T vay 1.620.000.000 đồng. Những lần vay này, các bên đều lập giấy vay tiền. Riêng số tiền 30.000.000 đồng ông Q vay ngày 24/5/2016 (âm lịch) do bị đơn không xác nhận nên nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu số tiền này. Quá trình vay tiền, tháng 8 năm 2016, vợ chồng ông Q, bà T đã trả được 100.000.000 đồng, số tiền còn lại, mặc dù ông C, bà H đòi nhiều lần nhưng ông Q, bà T vẫn không trả. Nay vợ chồng ông C, bà H yêu cầu Tòa buộc vợ chồng ông Q, bà T cùng có trách nhiệm trả số tiền 2.020.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn ông Võ Hương Q, bà Lê Thị Hồng T trình bày:

Ông Q thừa nhận ngày 13/4/2015 và ngày 01/6/2015, ông Q có viết giấy vay vợ chồng ông C, bà H số tiền 250.000.000 đồng nhưng đã trả xong. Số tiền còn lại bà T vay của vợ chồng ông C, bà H hình thành từ lâu, ông Q không biết và bà T cũng không mang tiền về nhà mà thực chất là để trả nợ gốc, tiền lãi vay, tiền huê cho bà H. Do đó, ông Q không đồng ý cùng bà T trả số tiền mà bà T đã vay của vợ chồng ông C, bà H. Còn bà T thì thừa nhận có vay của vợ chồng ông C, bà H số tiền 1.870.000.000 đồng để trả nợ gốc, tiền lãi và tiền huê cho vợ chồng ông C, bà H. Từ khi vay đến nay, vợ chồng bà T đã trả cho ông C, bà H với tổng số tiền 2.731.950.000 đồng. Việc trả nợ được thực hiện bằng hình thức chuyển qua thẻ ATM, trả qua ngân hàng, tiệm vàng, nộp tiền lãi mà bà H vay của Công ty tài chính VPB FC, trả trực tiếp cho vợ chồng ông C, bà H. Nay vợ chồng ông Q, bà T xác định không còn nợ vợ chồng ông C, bà H nữa vì vợ chồng bà T đã trả quá nhiều tiền cho vợ chồng ông C, bà H.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 27/2017/DS-ST ngày 13/9/2017, Tòa án nhân dân huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên quyết định:

Căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 92, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 463, khoản 1 Điều 466 và Điều 469 của Bộ luật dân sự. Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Lê Thành C bà Phạm Thị Như H.

2. Buộc bị đơn vợ chồng ông Võ Hương Q bà Lê Thị Hồng T cùng có trách nhiệm trả đủ 150.000.000 đồng cho nguyên đơn vợ chồng ông Lê Thành C bà Phạm Thị Như H.

3. Buộc bị đơn bà Lê Thị Hồng T có nghĩa vụ trả đủ 1.870.000.000 đồng cho nguyên đơn vợ chồng ông Lê Thành C bà Phạm Thị Như H.

Ngày 26/9/2017, ông Võ Hương Q, bà Lê Thị Hồng T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 29/9/2017, ông Lê Thành C, bà Phạm Thị Như H kháng cáo yêu cầu vợ chồng ông Võ Hương Q, bà Lê Thị Hồng T cùng có trách nhiệm trả nợ số tiền 1.870.000.000 đồng.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 21/2018/DS-PT ngày 29/3/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Sửa quyết định của bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 463, khoản 1 Điều 466 và Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của vợ chồng ông Lê Thành C, bà Phạm Thị Như H theo đơn khởi kiện ngày 20/7/2017.

2. Buộc vợ chồng ông Võ Hương Quý, bà Lê Thị Hồng T phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông Lê Thành C, bà Phạm Thị Như H 2.020.000.000đ (được khấu trừ 558.470.000đ) nên còn phải trả 1.461.530.000đ (Một tỷ bốn trăm sáu mươi một triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng) về khoản tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

3. Về án phí:

Bị đơn vợ chồng ông Võ Hương Q, bà Lê Thị Hồng T phải chịu 55.846.000đ án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm. Đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại biên lai thu tiền số 0000750 ngày 27/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Sơn Hòa nên còn phải nộp 55.846.000đ.

Ngày 25/5/2018, ông Võ Hương Q, bà Lê Thị Hồng T có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định kháng nghị số 90/2018/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 07/8/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm hủy bản án phúc thẩm số 21/2018/DS-PT ngày 29/3/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên và bản án dân sự sơ thẩm số 27/2017/DS-ST ngày 13/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên giải quyết sơ thẩm lại.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả các khoản nợ vay tại các giấy vay tiền: Giấy vay tiền ngày 13/4/2015, ông Q vay 150.000.000 đồng; ngày 01/6/2015 ông Q, bà T vay 150.000.000 đồng; ngày 12/9/2015 bà T vay 200.000.000 đồng; ngày 28/6/2016 bà T vay 1.620.000.000 đồng. Nguyên đơn thừa nhận bị đơn đã trả được 100.000.000đ vào tháng 8/2016, còn lại yêu cầu trả số tiền vay 2.020.000.000 đồng.

[2] Tại phiên hòa giải ngày 22/8/2017 và phiên tòa sơ thẩm ngày 13/9/2017, nguyên đơn khai số tiền nợ vay hình thành từ thời điểm năm 2000 (bút lục 87), bà Thu mượn nhiều lần, sau đó viết thành một giấy mượn tiền. Tại biên bản đối chất ngày 09/3/2018, nguyên đơn xác nhận: *“Số tiền nợ của bị đơn phát xuất từ giấy mượn tiền nhiều lần và nhiều tờ. Sau đó bị đơn yêu cầu ghi lại một tờ chính và bị đơn hủy hết các tờ kia”*. Bị đơn cho rằng khoản nợ hình thành từ năm 2000, từ tiền vay gốc, tiền nợ huê chuyển qua, tiền lãi vay cộng dồn. Như vậy, giấy vay số tiền 1.620.000.000 đồng ghi nhận nhiều lần vay tiền đã có từ trước ngày 28/6/2016.

[3] Về trả nợ vay, bị đơn xuất trình tài liệu chứng cứ chứng minh đã trả cho vợ chồng ông Q, bà H nhiều lần qua tiệm vàng, chuyển vào tài khoản Ngân hàng; Tòa án cấp sơ thẩm không thừa nhận việc trả nợ này trong khi chưa làm rõ mối quan hệ giữa việc trả nợ này với các giấy mượn tiền trên là thiếu sót.

[4] Tòa án cấp phúc thẩm khi xem xét kháng cáo của bị đơn, chấp nhận khấu trừ 558.470.000đ, trong đó gồm các khoản: Chuyển trả cho ông C số tiền 551.900.000đ vào số tài khoản 4601205069358 từ 15/4/2015 đến ngày 09/3/2017 và tiền nộp vào Công ty tài chính V 6.570.000đ; là chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm, nhưng tuyên ở phần quyết định không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là mâu thuẫn, đồng thời buộc bị đơn chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ là không đúng qui định tại khoản 1, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn cho rằng đã trả nợ cho nguyên đơn qua 02 tiệm vàng 62.700.000 đồng; đồng thời xuất trình 03 tài liệu thể hiện bà T có giao tiền cho tiệm vàng K để chuyển tiệm vàng T cho ông C nhận với số tiền 45.200.000đ (bút lục 142, 143, 144). Vợ chồng ông C, bà H thừa nhận có nhận tiền chuyển trả qua tiệm vàng nhưng không nhớ số tiền bao nhiêu và đồng ý khấu trừ những khoản tiền có chữ ký của nguyên đơn (bút lục 87, 335). Tuy nhiên, quá

trình giải quyết vụ án Tòa án không đưa đại diện tiệm vàng K và đại diện tiệm vàng T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để làm rõ vợ chồng ông Q, bà T đã chuyển trả cho vợ chồng ông C, bà H bao nhiêu tiền và xem xét khấu trừ là thiếu sót.

[6] Về giấy mượn tiền ngày 28/6/2016 (bút lục 14): Tại biên bản hòa giải ngày 22/8/2017, bà T thừa nhận có mượn của ông C, bà H số tiền 1.620.000.000 đồng, nhưng không mang về nhà mà dùng để đóng tiền huê (hụi), tiền lãi cho bà H. Nguyên đơn cho rằng trong số tiền 1.620.000.000 đồng có tiền lãi của số tiền ông Q vay (bút lục 36.S). Mặt khác, tại 2 giấy mượn tiền ngày 28/6/2016 (1.620.000.000 đồng) và ngày 12/9/2015 (200.000.000 đồng) thì người vay là bà Lê Thị Hồng T; tuy nhiên, Tòa án cấp phúc thẩm chưa làm rõ hai khoản tiền này có được bà T sử dụng nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình hay không (khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014). Tòa án cấp phúc thẩm nhận định bị đơn sử dụng tiền vay vào mục đích kinh doanh phục vụ nhu cầu của gia đình nhưng không chỉ rõ kinh doanh lĩnh vực gì và dựa trên những tài liệu chứng cứ nào. Khi giải quyết lại vụ án, Tòa án cần làm rõ số tiền bà T vay của ông C, bà H, bà T có dùng cho nhu cầu thiết yếu của gia đình hay không để có cơ sở buộc ông Q cùng có trách nhiệm hoặc mình bà T trả số tiền 1.620.000.000 đồng cho ông C, bà H.

[7] Về đơn phản tố của bị đơn lập ngày 8/8/2017 có nội dung không phù hợp với qui định tại khoản 2 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo qui định tại Điều 202 Bộ luật Tố tụng dân sự, thủ tục yêu cầu phản tố được thực hiện tương tự thủ tục khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm không hướng dẫn bị đơn sửa đổi đơn phản tố để xem xét thụ lý hoặc trả lại đơn là chưa thực hiện đúng qui định tại Điều 192, 193, 200, 202 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[8] Vì vậy, cần chấp nhận Quyết định kháng nghị số 90/2018/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 07/8/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, hủy toàn bộ bản án dân sự phúc thẩm và bản án dân sự sơ thẩm nêu trên để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 337; Điều 343, Điều 345 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Hủy toàn bộ bản án dân sự phúc thẩm số 21/2018/DS-PT ngày 29/3/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên và bản án dân sự sơ thẩm số 27/2017/DS-ST ngày 13/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Phú Yên;

2. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Phú Yên để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên;
- Tòa án nhân dân huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên (02 bản kèm hồ sơ vụ án);
- Chi cục THADS huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên;
- Các đương sự;
- Lưu: Phòng lưu trữ; Phòng GDKT II, HS.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Tự